

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm báo cáo 2022

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301427564
- Vốn điều lệ: 87.999.910.000 (Bằng chữ: Tám mươi bảy tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm mười ngàn đồng)
- Địa chỉ: Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM
- Điện thoại: (028) 3754 7999; Fax: (028) 3754 7996
- Người đại diện pháp luật: Ông THÁI NHÃ NGÔN – Tổng Giám đốc
- Website: www.duocphongphu.com.vn
- Mã cổ phiếu: PPP

Quá trình hình thành và phát triển:

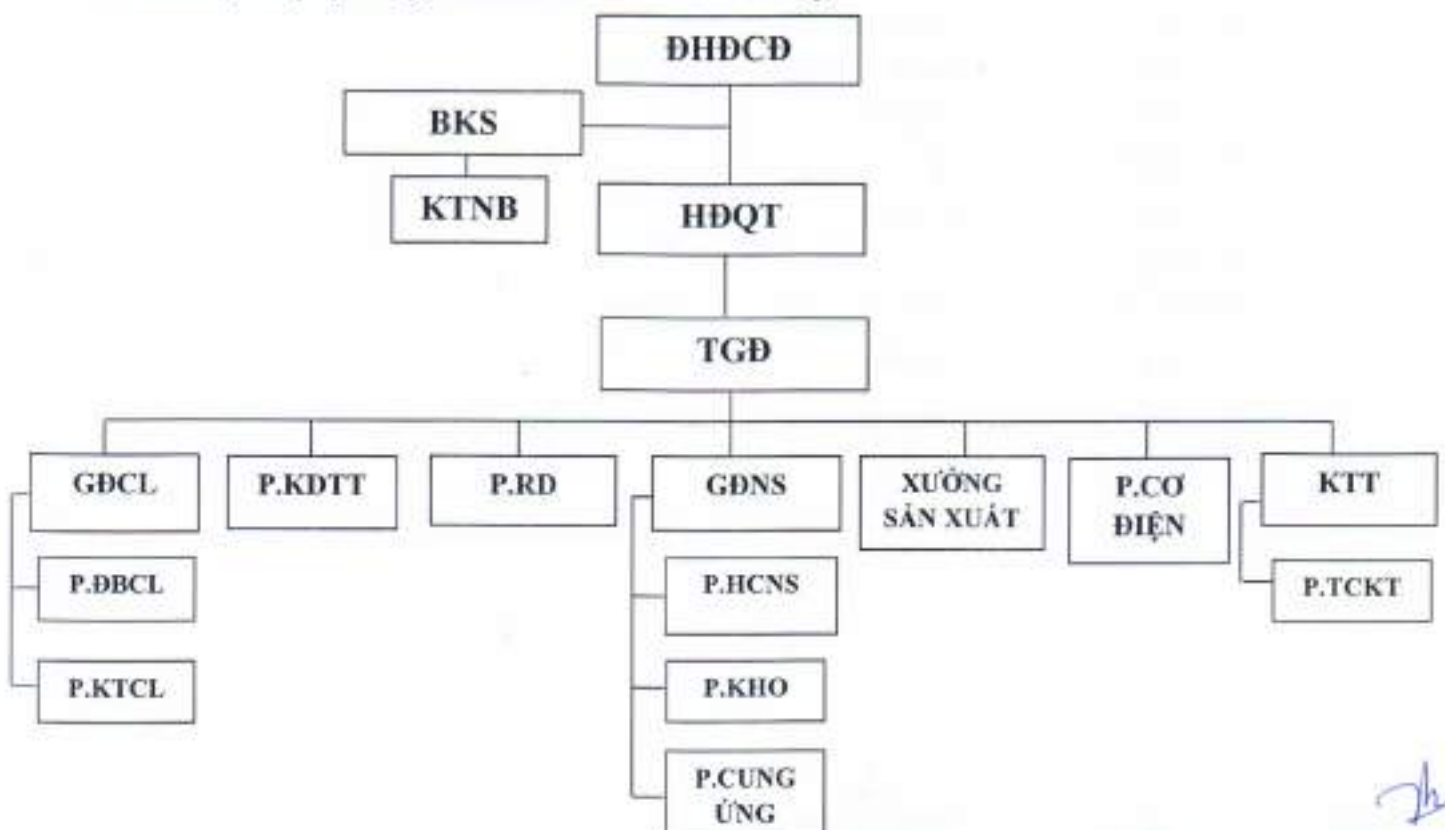
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú được thành lập ngày 20/08/2000, theo quyết định số 8030/QĐ-UB-KT ký ngày 28/12/1999 của Ủy ban Nhân dân TP.HCM.
- Thời điểm niêm yết: 18/07/2011.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất, kinh doanh thuốc và thực phẩm bảo vệ sức khỏe.
- Địa bàn kinh doanh: toàn quốc

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần
- Cơ cấu bộ máy quản lý: theo sơ đồ tổ chức dưới đây:



Handwritten signature

- Công ty con: Công ty TNHH Usar Việt Nam
- + Địa chỉ: Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM
- + Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn và bán lẻ thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe
- + Công ty Phong Phú góp 100% tổng số vốn điều lệ 2.000.000.000 đ (Hai tỷ đồng).

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:
 - + Tăng cường hoạt động giám sát đối với hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong việc thực thi các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đảm bảo đúng quy định của pháp luật và hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh.
 - + Tăng cường công tác tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc những chủ trương, giải pháp phù hợp với tình hình kinh doanh diễn biến nhanh và phức tạp như hiện nay nhằm hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua.
 - + Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực với trình độ và chuyên môn cao, tác phong làm việc chuyên nghiệp. Nâng cao thu nhập cho người lao động, giúp ổn định sản xuất, tăng hiệu quả và tăng chất lượng sản phẩm, tạo được lòng tin với người tiêu dùng
 - + Xây dựng đội ngũ kinh doanh lớn mạnh, có kỹ năng và đạo đức của một người thầy thuốc, là cầu nối để phát triển sản phẩm cũng như thương hiệu PP.Pharco đến từng khách hàng.
 - + Đẩy mạnh đầu tư mới các dây chuyền máy móc hiện đại, cải tiến, nâng cấp thiết bị nhà xưởng, phòng nghiên cứu phát triển và khối chất lượng, nhằm rút ngắn thời gian sản xuất, giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo được tiến độ và năng suất để ra.
 - + Cải tạo và nâng cấp hệ thống nhà kho, đảm bảo điều kiện hoạt động, tính an toàn và sức chứa phù hợp, cải thiện chuỗi cung ứng, đảm bảo cung ứng hàng hóa ổn định bằng cách kiểm soát sản xuất đảm bảo cơ sở tồn kho, phục vụ tốt nhất cho sản xuất và kinh doanh của toàn công ty.
 - + Tập trung xây dựng thương hiệu, tiếp tục cơ cấu hoàn chỉnh danh mục sản phẩm và đẩy mạnh phát triển các sản phẩm thuộc nhóm chiến lược.
 - + Xây dựng hình ảnh doanh nghiệp mang tính nhân văn trong các hoạt động đóng góp cho cộng đồng – xã hội, thông qua việc tài trợ thiết thực trong các hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.
 - + Đẩy mạnh và phát huy hiệu quả các chính sách bán hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.
 - + Kiểm soát tốt các khoản chi phí hoạt động, quản lý hiệu quả nguồn tiền, hàng. Hạn chế tối đa tình trạng nợ quá hạn của khách hàng.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
 - + Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu các sản phẩm thuốc có nguồn gốc từ dược liệu mang giá trị cao, đồng thời cải tiến nâng cao chất lượng các sản phẩm hiện tại, gia tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.
 - + Đầu tư máy móc thiết bị hiện đại cho Nhà máy sản xuất và Phòng Kiểm tra chất lượng, trong đó có dây chuyền chiết xuất dược liệu đạt chuẩn GMP.

- + Hoàn chỉnh hệ thống quản lý mạng lưới phân phối trực tiếp tại 63 tỉnh thành trên cả nước.
- + Xây dựng mức tăng trưởng doanh thu bình quân mỗi năm từ 05% đến 08%.

5. Các rủi ro:

a. Rủi ro thị trường:

Rủi ro về tỷ giá, lãi suất:

- Công ty có rất ít rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.
- Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

Rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu:

- Cuộc chiến giữa Nga và Ukraina đang là tâm điểm của thế giới, cuộc chiến đang làm cho các loại nhiên liệu chính như xăng, dầu, gas tăng mạnh kéo theo hàng loạt nguyên vật liệu tăng giá. Các đòn trừng phạt của Mỹ, Châu Âu và các nước đối với Nga tạo ra nhiều rủi ro cho nền kinh tế toàn cầu, làm rối loạn thị trường tài chính, khủng hoảng năng lượng toàn diện có thể dẫn đến suy thoái toàn cầu. Các chuỗi cung ứng toàn cầu đang bị ảnh hưởng bởi đại dịch nay thêm cuộc chiến giữa Nga và Ukraina sẽ có thể rơi vào tình trạng hỗn loạn hơn nữa.

- Tình hình dịch bệnh trên toàn cầu vẫn diễn biến phức tạp, đặc biệt với chính sách chống dịch của Trung Quốc như hiện nay, có thể làm đứt gãy nguồn cung ứng nguyên vật liệu, làm tăng giá nguyên vật liệu.

- Nguồn cung ứng nguyên vật liệu, xăng dầu, điện nước... tăng giá liên tục sẽ ảnh hưởng rất lớn đến giá thành sản xuất.

- Để giảm thiểu ảnh hưởng của biến động rủi ro về giá cả nguyên vật liệu, Công ty đã ký kết hợp đồng cung ứng với các nhà cung cấp ngay từ đầu năm để ổn định giá cả theo Quý, hoặc cho cả năm, ngoài ra Công ty còn tăng cơ số hàng tồn kho nhằm đảm bảo việc cung cấp hàng hóa trong giai đoạn dịch bệnh phức tạp và giảm bớt rủi ro nhằm hạn chế tối đa sự biến động giá.

Rủi ro khác:

- Các rủi ro khác như: thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, lũ lụt... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động của Công ty. Công ty ngoài việc ký hợp đồng bảo hiểm tài sản với Công ty Bảo hiểm BIC của BIDV còn thực hiện nhiều chủ trương, chính sách, phương án phù hợp với từng giai đoạn.

b. Rủi ro tín dụng:

- Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp cho từng đối tượng khách hàng và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Do đó, khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam, mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

c. Rủi ro thanh khoản:

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền, chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, phù hợp với các khoản vay ở mức đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	133.721.634.008	150.926.303.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	432.365.219	351.371.059
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	133.289.268.789	150.574.932.052
4. Giá vốn hàng bán	88.058.235.200	99.353.793.042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.231.033.589	51.221.139.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	109.528.085	561.013.909
7. Chi phí tài chính	436.264.460	50.910.442
Trong đó: Chi phí lãi vay	434.424.460	45.355.422
8. Chi phí bán hàng	14.500.056.817	13.554.961.971
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.107.819.133	12.561.960.069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19.296.421.264	25.614.320.437
11. Thu nhập khác	264.021.885	133.433.881
12. Chi phí khác	179.646.690	32.837.291
13. Lợi nhuận khác	84.375.195	100.596.590
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.380.796.459	25.714.917.027
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.758.454.979	5.060.378.318
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(230.422.413)	113.125.845
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.852.763.893	20.541.412.864
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	16.852.763.893	20.541.412.864
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.721	2.106

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	Tỷ lệ hoàn thành
Doanh thu thuần	150.000.000.000	150.574.932.052	100.38%
Lợi nhuận sau thuế	12.500.000.000	20.541.412.864	164.33%
Tỷ lệ chi trả cổ tức/ mệnh giá cổ phần (%)	10%	*	

(*) Trình ĐHCĐ thường niên năm 2023

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	CHUYÊN MÔN	SỐ CP	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Thái Nhã Ngõn	Tổng Giám đốc	Cử nhân QTKD	4.044.580	45,96%	
2	Nguyễn Thị Anh Chi	Kế toán trưởng	Cử nhân Kinh tế	500	0,005%	

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 218 người. Trong đó:

- Ban Tổng Giám đốc: 02 người
- Phòng Hành chính - Nhân sự: 09 người
- Phòng Tài chính - Kế toán: 08 người
- Phòng Kinh doanh - Tiếp thị: 73 người
- Phòng Cung ứng: 02 người
- Phòng Kho vận: 15 người
- Phòng Nghiên cứu phát triển: 13 người
- Phòng Cơ điện – Bảo trì: 06 người
- Phòng Đảm bảo Chất lượng: 14 người
- Phòng Kiểm tra Chất lượng: 12 người
- Bộ phận Sản xuất: 64 người.

- Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

• Chế độ làm việc:

- Thời giờ làm việc của Nhân viên công ty là 48 giờ/ tuần. Tùy theo kế hoạch sản xuất kinh doanh, người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận làm thêm giờ. Chế độ làm thêm giờ được thực hiện theo quy định của Công ty trên cơ sở quy định của Bộ Luật Lao động.

- Hàng năm, công nhân trực tiếp sản xuất được cung cấp đồ bảo hộ lao động. Công ty luôn tạo điều kiện môi trường vệ sinh công nghiệp sạch, đẹp, an toàn cho khu vực sản xuất trực tiếp. Bộ phận văn phòng được trang bị đầy đủ thiết bị quản lý cho nhân viên thực hiện công việc đạt hiệu quả.

• Chính sách đào tạo:

- Đào tạo về chuyên môn: Công ty luôn động viên và có chính sách đào tạo nội bộ cũng như gửi nhân viên tham gia các lớp đào tạo bên ngoài hoặc mời chuyên gia về Công ty đào tạo kỹ năng,

chuyên môn nghiệp vụ ... tùy theo tính chất, yêu cầu công việc cần đào tạo Công ty tạo điều kiện về thời gian học tập.

- Đào tạo về quản lý: Thực hiện nâng cao tính chuyên nghiệp trong quản lý, Công ty thường xuyên cử nhân viên tham gia các lớp quản lý ngắn hạn phục vụ cho công việc quản lý, điều hành.

- Với mục tiêu phát triển bền vững và lâu dài, Công ty đã xây dựng chính sách đối với người lao động theo định hướng:

+ Hỗ trợ, tạo mọi điều kiện để người lao động phát huy khả năng trong học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ và thăng tiến trong công việc.

+ Đào tạo và sắp xếp nguồn nhân lực phù hợp với tình hình của Công ty.

• **Chính sách lương, thưởng, phúc lợi:**

- Chính sách lương: Công ty xây dựng hệ thống thang bảng lương rõ ràng, minh bạch theo quy định pháp luật và thực tế tại đơn vị. Mức lương quy định luôn cao hơn mức quy định của Nhà nước. Việc xét nâng lương cũng được quy định rõ để người lao động được biết và thực hiện. Ngoài việc nâng lương định kỳ, người lao động được nâng lương trước thời hạn khi có thành tích tốt trong công việc.

- Chính sách thưởng: Công ty có quy chế thi đua khen thưởng, nhằm khen thưởng kịp thời đối với cá nhân và tập thể có công lao đóng góp cho Công ty. Công ty có chính sách khuyến khích người lao động đưa ra những cải tiến, sáng kiến, giải pháp hữu ích cho quá trình sản xuất kinh doanh, đi kèm theo đó là những phần thưởng bằng hiện vật và hiện kim. Những cá nhân có thành tích, hiệu quả làm việc tốt còn được xem xét nâng lương trước thời hạn hoặc bổ nhiệm ở vị trí cao hơn.

- Bảo hiểm và phúc lợi: 100% Cán bộ công nhân viên Công ty ký hợp đồng lao động được hưởng đầy đủ chế độ BHXH-BHYT-BHTN đúng quy định hiện hành. Chế độ nghỉ phép được thực hiện đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động hiện hành. Các mức chi thăm hỏi, hiếu, hỷ, trợ cấp khó khăn cho người lao động được trích từ Quỹ phúc lợi. Hàng năm Công ty tổ chức cho Người lao động đi tham quan du lịch nhằm tái tạo sức lao động.

- Công ty tổ chức khám sức khỏe cho người lao động theo định kỳ mỗi năm một lần.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a. Các khoản đầu tư lớn: không có.

b. Các công ty con, công ty liên kết: Tổng kết năm 2022, Công ty TNHH Usar Việt nam (là công ty con, 100% vốn của Công ty) mang lại lợi nhuận sau thuế là 1.297.640.748 đồng.

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính hợp nhất:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% Tăng/ Giảm
- Tổng giá trị tài sản	156.030.037.380	158.194.240.169	1,39%
- Doanh thu thuần	133.289.268.789	150.574.932.052	12,97%
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19.296.421.264	25.614.320.437	32,74%
- Lợi nhuận khác	84.375.195	100.596.590	19,23%

- Lợi nhuận trước thuế	19.380.796.459	25.714.917.027	32,68%
- Lợi nhuận sau thuế	16.852.763.893	20.541.412.864	21,89%
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.721	2.106	22,37%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLD/Nợ ngắn hạn	1,80	2,35	
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLD - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	0,75	1,25	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	0,25	0,21	
- Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	0,34	0,27	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	2,31	2,54	
- Vòng quay tổng tài sản	0,85	0,96	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	12,64%	13,64%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	14,46%	16,49%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	10,80%	12,98%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

Số và Loại CP đang lưu hành			Tình trạng chuyển nhượng			
Phổ thông	Khác	Tổng	Tự do	Hạn chế	Tổng	Ghi chú
8.799.991	-	8.799.991	8.799.991	00	8.799.991	Tự do chuyển nhượng

b. Cơ cấu cổ đông: (Cổ đông lớn – Cổ đông nhỏ; Cổ đông tổ chức – Cổ đông cá nhân; Cổ đông trong nước – Cổ đông nước ngoài; Cổ đông Nhà nước – các cổ đông khác):

STT	LOẠI CỔ ĐÔNG	SỐ CP SỞ HỮU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
1	- Cổ đông lớn:	5.238.856	59,53%
	- Cổ đông nhỏ:	3.561.135	40,47%
	- Tổng:	8.799.991	100%
2	- Cổ đông tổ chức:	224.615	2,55%
	- Cổ đông cá nhân:	8.575.376	97,45%
	- Tổng:	8.799.991	100%
3	- Cổ đông trong nước:	8.577.861	97,47%
	- Cổ đông nước ngoài:	222.130	2,53%

	- Tổng:	8.799.991	100%
4	- Cổ đông nhà nước:	0	0%
	- Cổ đông khác:	8.799.991	100%
	- Tổng:	8.799.991	100%

c. **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Vốn đầu tư chủ sở hữu trong năm 2022 không thay đổi.

d. **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** không có.

e. **Các chứng khoán khác:** không có.

6. Báo cáo tác động đến môi trường và xã hội của Công ty

a. Tiêu thụ năng lượng điện

- Lượng điện sử dụng trung bình khoảng: 92.916 KWh/tháng.

- Điện được cung cấp chủ yếu cho các nhu cầu: chiếu sáng, vận hành máy móc thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Giải pháp tiết kiệm:

Việc sử dụng các thiết bị một cách tiết kiệm luôn được Công ty chú trọng, đảm bảo nằm trong giới hạn Ban Tổng Giám đốc đề ra; quy định về chế độ và thời gian sử dụng các trang thiết bị điện:

+ Các trang thiết bị trong Phòng làm việc phải được tắt khi không có người làm việc.

+ Máy vi tính, máy photocopy chỉ được sử dụng cho công việc của Công ty.

b. Tiêu thụ nước

- Nguồn cung cấp nước: Công ty CP Đầu tư – Khai thác – Sản xuất và Cung cấp nước sạch ITA.

- Lưu lượng nước sử dụng trung bình khoảng: 1.036 m³/tháng, tương đương 39,8 m³/ngày.

c. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Công ty luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường. Hàng năm, Công ty đều lập báo cáo “Công tác bảo vệ môi trường” trong đó báo cáo các vấn đề về: công trình bảo vệ môi trường đối với nước thải, công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải, quản lý chất thải rắn, tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCNTT, CTNH, tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu...

- Trong những năm vừa qua Công ty chưa từng bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 đạt chỉ tiêu về doanh thu và vượt chỉ tiêu lợi nhuận là do các yếu tố sau:

- Luôn chú trọng xây dựng đội ngũ quản lý, từ quản lý cấp cao đến quản lý cấp cơ sở, đảm bảo tính ổn định và không ngừng nâng cao năng lực mỗi cá nhân, thông qua việc đào tạo nội bộ liên tục, cũng như cập nhật kiến thức chuyên môn từ các trường lớp bên ngoài.

- Tái cơ cấu danh mục sản phẩm, trong đó tập trung đẩy mạnh nhóm sản phẩm chủ lực, đầu tư vào nhóm sản phẩm chiến lược nhằm phát triển nhóm chiến lược thành nhóm chủ lực trong tương lai.

- Tập trung đầu tư và đẩy mạnh hiệu quả hoạt động cho Phòng Nghiên cứu phát triển, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hoàn thiện các quy trình sản xuất và phát triển các dòng sản phẩm phù hợp với nhu cầu của thị trường.

- Cải tiến quy trình sản xuất, nâng cấp và đầu tư mới hệ thống máy móc thiết bị giúp tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị, tối ưu hóa nguồn lực lao động.

- Mặc dù năm 2022 Công ty đã đạt được kế hoạch kinh doanh đề ra nhưng cũng gặp không ít khó khăn, thách thức:

- + Nguyên liệu, tá được, bao bì các loại đều tăng giá làm gia tăng giá thành, chi phí sản xuất.
- + Kênh ETC chưa thể phát triển do các vướng mắc về hồ sơ đấu thầu.
- + Nhân sự Phòng kinh doanh chưa ổn định, đội ngũ thị trường chưa đầy đủ ở vài khu vực, chưa đạt độ đồng đều, cần thường xuyên đào tạo, cập nhật kiến thức, kỹ năng...

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản: Năm qua, công tác quản lý sử dụng tài sản được thực hiện tốt, hiệu quả. Nợ phải thu xấu, tài sản xấu không đáng kể và không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

b. Tình hình nợ phải trả: Công ty vẫn kiểm soát tốt và thanh toán đúng kỳ hạn và không để tình hình nợ phải trả ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Trong năm 2022 cơ cấu tổ chức của Công ty không thay đổi so với năm 2021.
- Đánh giá chất lượng nguồn nhân lực, bố trí công việc hợp lý, đào tạo và phát triển đội ngũ, nâng cao chất lượng hiệu quả công việc.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Ban Tổng Giám đốc (Ban TGD) và Hội đồng quản trị (HDQT) thống nhất kế hoạch và định hướng phát triển trong tương lai như sau:

- Tiếp tục thực hiện xây dựng thương hiệu, phát triển sản phẩm chiến lược từ dây chuyền sản xuất thuốc có nguồn gốc từ dược liệu, tạo nên lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

- Hoàn thiện hệ thống phân phối trên toàn quốc, thông qua việc xây dựng đội ngũ quản lý và nhân viên kinh doanh năng động và hiệu quả.

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng, ổn định các quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Đẩy mạnh đầu tư mới các dây chuyền máy móc hiện đại, cải tiến, nâng cấp thiết bị cho nhà xưởng, phòng nghiên cứu phát triển và khối chất lượng, nhằm rút ngắn thời gian sản xuất, giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo được tiến độ và năng suất đề ra.

- Tăng cường công tác kiểm soát chi phí sản xuất, chi phí quản lý doanh nghiệp, nâng cao năng suất lao động.

31427
CÔNG
CÓ PH
LƯỢC P
HONG
TAN.T.I

ph

- Xây dựng hình ảnh doanh nghiệp mang tính nhân văn trong các hoạt động đóng góp cho cộng đồng – xã hội, thông qua việc tài trợ thiết thực trong các hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

- Thúc đẩy, tạo điều kiện để người lao động phát huy các sáng kiến kỹ thuật, giải pháp hữu ích thông qua việc sửa đổi ban hành các quy định, chính sách hỗ trợ phù hợp.

- Triển khai hệ thống đánh giá hiệu quả công việc hàng tháng, đánh giá năng suất lao động trên từng công đoạn, từng sản phẩm, thực hiện chính sách trả lương thưởng theo đúng vị trí và năng lực, tạo cơ hội phát triển, thăng tiến cho CBCNV có thành tích nhằm tạo điều kiện nâng cao đời sống CBCNV, ổn định nguồn nhân lực.

- Tiếp tục thực hiện các chương trình đào tạo nội bộ, chia sẻ kinh nghiệm, định hướng phát triển cho các CB-CNV, các bộ phận trong Công ty và xây dựng đội ngũ kế thừa.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

- Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong bối cảnh những tháng đầu năm 2022 vẫn còn ảnh hưởng của dịch Covid 19, HĐQT đã chủ động: giám sát, định hướng và chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh theo tháng và quý, cùng với Ban Tổng Giám đốc và tập thể người lao động thực hiện nhiều biện pháp khắc phục khó khăn nhằm đạt và vượt kế hoạch đề ra.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- HĐQT luôn theo dõi, chỉ đạo hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, kịp thời giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT.

- Ban Tổng Giám Đốc đã triển khai thực hiện tất cả các nhiệm vụ theo đúng tinh thần Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và của HĐQT.

- Ban Tổng Giám Đốc tiếp tục chuẩn hóa các quy chế, quy định, quy trình.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Lê Thanh Trúc	Chủ tịch	18/04/2020	
2	Thái Nhã Ngôn	Phó Chủ tịch	18/04/2020	
3	Nguyễn Thị Mai Nguyệt	Thành viên độc lập	18/04/2020	
4	Phó Nghĩa Văn	Thành viên độc lập	18/04/2020	

Số cổ phần sở hữu:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
1	Lê Thanh Trúc	Chủ tịch	1.194.276	13,57%
2	Thái Nhã Ngôn	Phó Chủ tịch	4.044.580	45,96%
3	Nguyễn Thị Mai Nguyệt	Thành viên	55.000	0,62%
4	Phó Nghĩa Văn	Thành viên	28.500	0,32%

Thành viên Hội đồng Quản trị giữ chức vụ quản lý tại Công ty khác:

STT	Họ và tên	Tên Công ty	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Mai Nguyệt	Công ty Cổ phần Dược phẩm UNITE	Tổng Giám đốc

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị không phân chia theo các tiểu ban.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị: Năm 2022 Hội đồng quản trị có 06 buổi họp với sự tham dự đầy đủ các thành viên.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành: Có 02/04 thành viên Hội đồng quản trị không điều hành tại Công ty. Tuy nhiên, các thành viên này luôn tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị để đóng góp ý kiến về những vấn đề thuộc quyền của Hội đồng quản trị.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có.

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:
– Ông Thái Nhã Ngôn

2. Ban Kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ CP	TỶ LỆ
1	Nguyễn Hoàng Ngọc Châu	Trưởng Ban kiểm soát	00	00%
2	Nguyễn Văn Chắc	Thành viên BKS	440	-0,01%
3	Phạm Thị Minh Tâm	Thành viên BKS	66.100	0,75%
TỔNG CỘNG			66.540	0,75%

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Kiểm tra giám sát tuân thủ việc triển khai thực hiện các Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2022, các quyết định của Hội đồng Quản trị theo các Quy định của Luật doanh nghiệp và điều lệ công ty.

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch năm 2022.

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính:

- + Ban kiểm soát đã thực hiện công tác thẩm tra toàn bộ các Báo cáo tài chính 6 tháng và Báo cáo tài chính cả năm 2022 của Công ty Phong Phú, Công ty Usar VN và các Báo cáo hợp nhất được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam và bảo đảm rằng các báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các phương diện trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam cũng như các nguyên tắc khác theo quy định của pháp luật.
- + Ban kiểm soát cũng tổ chức các cuộc họp định kỳ 06 tháng với đầy đủ các thành viên tham gia, để tổng kết các công việc đã thực hiện trong kỳ và lập kế hoạch làm việc cho kỳ kế tiếp, cũng như lập các báo cáo kiến nghị cần thiết để gửi HĐQT.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích tính đến ngày 31/12/2022 (ngàn đồng/tháng):

Đơn vị tính: ngàn đồng

St t	Họ tên	Chức danh	Lương	Thù lao/Phụ cấp	Tổng	Ghi chú
1	Lê Thanh Trúc	CT. HĐQT	29.460	7.000	36.460	
2	Thái Nhã Ngôn	PCT, HĐQT kiêm TGD	43.900	6.000	49.900	
3	Phó Nghĩa Văn	TV. HĐQT		5.000	5.000	
4	Nguyễn Thị Mai Nguyệt	TV. HĐQT		5.000	5.000	
5	Nguyễn Hoàng Ngọc Châu	Trưởng BKS		5.000	5.000	
6	Nguyễn Văn Chắc	TV. BKS	19.560	4.000	23.560	
7	Phạm Thị Minh Tâm	TV. BKS		4.000	4.000	
TỔNG CỘNG			92.920	36.000	128.920	

Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc, khoản lợi ích chưa thể/ không thể lượng hoá bằng tiền khác: không có.

b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Phạm Thị Minh Tâm	TV.BKS	166.100	1,88%	66.100	0,75%	Giảm tỷ lệ sở hữu

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: không có

- d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công tác quản trị Công ty trong năm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành được thực hiện theo quy định pháp luật, Điều lệ và các quy chế nội bộ Công ty.

VI. Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

- Địa chỉ: Cao ốc Indochina Park Tower, số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Lầu 2, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 222 00 237; Fax: (028) 222 00 265

Báo cáo Kiểm toán Số: 145/2023/BCKTHN-HCM.00623 ngày 22/03/2023 (đính kèm)/.

TP.HCM, ngày 10 tháng 4 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thái Nhã Ngôn



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
PHONG PHÚ**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 38

199
G T
H
O A
T M
30
101427
CÔNG
CỔ PH
DƯỢC P
HONG
H. T. P

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Tập đoàn bao gồm: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Công ty Mẹ) và công ty con là Công ty TNHH USAR Việt Nam.

Công ty Mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2000.

Trong quá trình hoạt động Công ty Mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25 tháng 03 năm 2003;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 02 tháng 03 năm 2007 về việc bổ sung tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 25 tháng 10 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ từ 6.000.000.000 VND lên 22.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tư ngày 13 tháng 11 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ năm ngày 16 tháng 08 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp thành 0301427564;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ sáu ngày 09 tháng 09 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc sang ông Hồ Vinh Hiển;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ bảy ngày 28 tháng 10 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ từ 22.000.000.000 VND lên 23.355.000.000 VND; đồng thời, bổ sung thông tin về 83 chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tám ngày 11 tháng 02 năm 2011 về việc giảm số chi nhánh từ 83 chi nhánh xuống còn 82 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín ngày 28 tháng 02 năm 2012 về việc thêm mã ngành; đồng thời, thay đổi số chi nhánh từ 82 chi nhánh lên 83 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ngày 18 tháng 04 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 23.355.000.000 VND lên 29.799.990.000 VND; đồng thời, thay đổi thông tin về các chi nhánh với số chi nhánh giảm xuống từ 83 chi nhánh còn 69 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười một ngày 18 tháng 09 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 29.799.990.000 VND lên 45.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười hai ngày 24 tháng 12 năm 2015 về việc giải thể tất cả các chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ba ngày 03 tháng 3 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 VND lên thành 60.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười bốn ngày 19 tháng 10 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên thành 80.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 08 năm 2019 về việc tăng vốn điều lệ từ 80.000.000.000 VND lên thành 87.999.910.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười sáu ngày 15 tháng 10 năm 2021 về việc thay đổi thông tin chi tiết của người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 là 87.999.910.000 VND, tương đương với 8.799.991 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PPP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 07 năm 2011.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc, dược phẩm; dụng cụ y tế, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa; dung dịch sát khuẩn;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường (không hoạt động tại trụ sở), sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: sản xuất mỹ phẩm, hóa chất và dung dịch sát khuẩn dùng cho gia dụng và y tế (trừ sản xuất hóa chất tại trụ sở)
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ, trang thiết bị y tế.
- Hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Chuyển giao công nghệ và dịch vụ chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe; Dịch vụ nghiên cứu và phát triển sản phẩm trong lĩnh vực dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

Trong năm, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất, bán buôn và bán lẻ thuốc.

Trụ sở chính của Công ty Mẹ:

- Địa chỉ : Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 028 3754 7999
- Fax : 028 3754 7996

Thông tin về chi nhánh

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Xưởng Sản xuất Thực phẩm Chức năng	179 Phong Phú, Phường 11, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh Nhà máy Usarichpharm	Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Kho hàng số 1	55 Đường số 30, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công ty con

Công ty Mẹ có 1 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh thương mại dược phẩm	100%	100%

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ
Bà Lê Thanh Trúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Thái Nhã Ngôn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Mai Nguyệt	Thành viên
Ông Phó Nghĩa Văn	Thành viên

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Châu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Minh Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chắc	Thành viên

Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ
Ông Thái Nhã Ngôn	Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Thái Nhã Ngôn	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



LÊ THANH TRÚC
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú và công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN THỊ THANH MINH
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0068-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.472.167.697	70.775.497.176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.300.599.905	12.118.035.706
1. Tiền	111		6.300.599.905	6.118.035.706
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	6.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	16.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.255.243.546	10.931.376.176
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	13.735.262.384	10.584.749.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.074.250.488	163.624.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	612.572.806	321.781.648
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(166.842.132)	(138.779.064)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	36.759.300.067	41.533.351.801
1. Hàng tồn kho	141		37.690.131.121	42.531.635.224
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(930.831.054)	(998.283.423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		157.024.179	192.733.493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	157.024.179	192.733.493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.722.072.472	85.254.540.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.306.562	16.772.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	16.306.562	16.772.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		77.908.306.133	83.314.590.489
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	59.663.977.328	64.373.581.709
- Nguyên giá	222		107.201.767.521	106.382.982.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.537.790.193)	(42.009.400.812)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	18.244.328.805	18.941.008.780
- Nguyên giá	228		24.609.806.901	24.609.806.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.365.478.096)	(5.668.798.121)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		575.073.481	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	575.073.481	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.222.386.296	1.923.177.715
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	747.680.669	1.335.346.243
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.12	474.705.627	587.831.472
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		158.194.240.169	156.030.037.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		33.641.601.378	39.446.780.161
I. Nợ ngắn hạn	310		33.416.601.378	39.221.780.161
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	12.642.372.183	16.377.897.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	8.412.052.177	11.924.473.474
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2.243.780.317	896.658.037
4. Phải trả người lao động	314		4.505.865.820	4.563.686.773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	697.802.235	505.305.517
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	863.271.892	567.891.169
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	-	2.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	4.051.456.754	2.385.887.262
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		225.000.000	225.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	225.000.000	225.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124.552.638.791	116.583.257.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	124.552.638.791	116.583.257.219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		87.999.910.000	87.999.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		87.999.910.000	87.999.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.205.500.000	2.205.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.372.925.563	7.366.904.517
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.974.303.228	19.010.942.702
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.450.953.502	4.716.387.800
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.523.349.726	14.294.554.902
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		158.194.240.169	156.030.037.380

Nguyễn Như Thủy

Nguyễn Thị Anh Chi



HỒ THUY QUỲNH NHƯ
 Người lập biểu


NGUYỄN THỊ ANH CHI
 Kế toán trưởng


THÁI NHÀ NGỒN
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		150.926.303.111	133.721.634.008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		351.371.059	432.365.219
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	6.1	150.574.932.052	133.289.268.789
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	99.353.793.042	88.058.235.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		51.221.139.010	45.231.033.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	561.013.909	109.528.085
7. Chi phí tài chính	22	6.4	50.910.442	436.264.460
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.355.442	434.424.460
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	13.554.961.971	14.500.056.817
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	12.561.960.069	11.107.819.133
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22 + 24) - (25 + 26))	30		25.614.320.437	19.296.421.264
12. Thu nhập khác	31	6.7	133.433.881	264.021.885
13. Chi phí khác	32	6.8	32.837.291	179.646.690
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		100.596.590	84.375.195
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.714.917.027	19.380.796.459
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	5.060.378.318	2.758.454.979
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.12	113.125.845	(230.422.413)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		20.541.412.864	16.852.763.893
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Me	61		20.541.412.864	16.852.763.893
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản cổ phiếu	70	6.9	2.106	1.721


HỒ THUY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ ANH CHI
Kế toán trưởng


THAI NHÃ NGỒN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.714.917.027	19.380.796.459
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.225.069.356	6.177.924.232
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	(39.389.301)	899.658.667
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(561.013.909)	(105.974.711)
- Chi phí lãi vay	06	45.355.442	434.424.460
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.384.938.615	26.786.829.107
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4.178.263.630)	(58.162.125)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	4.841.504.103	(7.655.718.187)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.348.229.877)	9.977.337.171
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	48.301.407	(196.471.353)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45.833.740)	(455.246.933)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.419.694.618)	(2.632.389.683)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(346.472.600)	(492.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.936.249.660	25.273.877.997
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(818.785.000)	(1.149.116.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.000.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	387.812.539	56.052.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.430.972.461)	(7.093.064.646)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	9.249.100.415
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.000.000.000)	(18.350.750.700)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.322.713.000)	(5.970.431.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.322.713.000)	(15.072.081.385)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.817.435.801)	3.108.731.966
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	12.118.035.706	9.009.303.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	10.300.599.905	12.118.035.706

HỒ THÙY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ ANH CHI
Kế toán trưởng



THÁI NHÀ NGÔN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 15 tháng 10 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 là 87.999.910.000 VND, tương đương với 8.799.991 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PPP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (gồm Công ty Mẹ và công ty con) là sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc, dược phẩm; dụng cụ y tế, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa; dung dịch sát khuẩn;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường (không hoạt động tại trụ sở), sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: sản xuất mỹ phẩm, hóa chất và dung dịch sát khuẩn dùng cho gia dụng và y tế (trừ sản xuất hóa chất tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ, trang thiết bị y tế.
- Hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Chuyển giao công nghệ và dịch vụ chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe; Dịch vụ nghiên cứu và phát triển sản phẩm trong lĩnh vực dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

Trong năm, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất, bán buôn và bán lẻ thuốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Công ty Mẹ) và công ty con là Công ty TNHH USAR Việt Nam.

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Xưởng Sản xuất Thực phẩm Chức năng	179 Phong Phú, Phường 11, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh Nhà máy Usarichpharm	Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Kho hàng số 1	55 Đường số 30, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty con

Danh sách công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh thương mại dược phẩm	100%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 234 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 219 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng năm Báo cáo tài chính với Công ty Mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty Mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	04

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất 40 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17% (trước ngày 01/07/2022), 17,5% (sau ngày 01/07/2022) và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 0% (trước ngày 01/10/2022), 1% (sau ngày 01/10/2022) và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tài phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tài phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp, và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty Mẹ và công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***4.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH An Medicol Pharma	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	479.995.490	260.339.436
Tiền gửi ngân hàng	5.820.604.415	5.857.696.270
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	6.000.000.000
	10.300.599.905	12.118.035.706

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tập đoàn chỉ bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết như sau:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000	16.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	16.000.000.000	16.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,0% đến 8,2%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH An Medicol Pharma	603.727.893	185.337.042
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Quang	1.968.293.160	4.958.081.200
Công ty TNHH Dược phẩm Quang Anh	2.713.472.088	1.929.963.701
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Tân Tiến	1.644.714.810	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thương mại Thanh Phú	1.823.985.270	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Đầu tư HDT	324.230.164	414.230.163
Các khách hàng khác	4.656.838.999	3.097.137.386
	13.735.262.384	10.584.749.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
Allegens Healthcare Pte Ltd	492.651.250	-
Công ty Cổ phần Eurowindow	396.731.180	-
Các nhà cung cấp khác	184.868.058	163.624.100
	1.074.250.488	163.624.100

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi tiền gửi dự thu	225.100.000	-	51.898.630	-
Tạm ứng nhân viên	285.564.000	-	216.800.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	350.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel – Tiền thu hộ	99.690.373	-	49.565.540	-
Các khoản phải thu khác	2.218.433	-	3.167.478	-
	612.572.806	-	321.781.648	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	16.306.562	-	16.772.000	-
	16.306.562	-	16.772.000	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH MTV Thương mại Dược - Mỹ phẩm Hoàng Nam Khang	66.623.718	-	(66.623.718)	66.623.718	-	(66.623.718)
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Quang Phát	6.734.132	-	(6.734.132)	6.734.132	-	(6.734.132)
Nhà thuốc Ngọc Hiếu	15.963.814	-	(15.963.814)	15.963.814	4.789.144	(11.174.670)
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Đăng Dương	19.260.242	-	(19.260.242)	19.260.242	5.778.073	(13.482.169)
Các khách hàng khác	63.888.831	5.628.605	(58.260.226)	63.888.831	23.124.456	(40.764.375)
	172.470.737	5.628.605	(166.842.132)	172.470.737	33.691.673	(138.779.064)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.369.398.641	(930.831.054)	24.103.826.418	(998.205.978)
Công cụ dụng cụ	1.260.800	-	1.209.600	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.256.330.063	-	5.698.032.034	-
Thành phẩm	10.448.415.813	-	7.424.617.461	(77.445)
Hàng hóa	5.614.725.804	-	5.303.949.711	-
	37.690.131.121	(930.831.054)	42.531.635.224	(998.283.423)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	(998.283.423)	(164.045.970)
Trích lập dự phòng trong năm	(498.408.774)	(1.060.494.372)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	271.017.834	8.569.524
Xuất giảm và thanh lý hàng tồn kho	294.843.309	217.687.395
Số dư cuối năm	(930.831.054)	(998.283.423)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	91.505.144	122.991.269
Chi phí sửa chữa, kiểm định, dịch vụ khác	34.163.400	46.777.947
Thiết bị dụng cụ sản xuất	29.108.961	12.130.939
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.246.674	10.833.338
	157.024.179	192.733.493

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí thuê gian hàng	37.943.482	50.591.306
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	135.390.818	256.682.043
Thiết bị lọc	8.807.507	38.832.503
Công cụ, dụng cụ quản lý, sản xuất	514.337.619	838.250.887
Chi phí xây dựng cảnh quan, gia công, lắp đặt panel	50.826.243	148.240.746
Chi phí trả trước dài hạn khác	375.000	2.748.758
	747.680.669	1.335.346.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại 01/01/2022	67.555.954.436	36.487.771.637	1.730.930.101	261.318.182	367.008.165	106.382.982.521
Tăng trong năm	-	510.980.000	-	307.805.000	-	818.785.000
Tại 31/12/2022	67.555.954.436	36.978.751.637	1.730.930.101	569.123.182	367.008.165	107.201.767.521
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2022	13.689.277.317	26.285.296.965	1.558.125.573	158.096.693	318.604.264	42.009.400.812
Khấu hao trong năm	1.797.454.296	3.506.673.564	158.434.848	42.634.518	23.192.155	5.528.389.381
Tại 31/12/2022	15.486.731.613	29.791.970.529	1.716.560.421	200.731.211	341.796.419	47.537.790.193
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2022	53.866.677.119	10.182.474.672	172.804.528	103.221.489	48.403.901	64.373.581.709
Tại 31/12/2022	52.069.222.823	7.186.781.108	14.369.680	368.391.971	25.211.746	59.663.977.328

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2022	2.395.543.494	3.248.480.703	700.068.011	156.500.000	219.047.619	6.719.639.827
Tại 31/12/2022	2.395.543.494	4.480.312.503	700.068.011	156.500.000	251.047.619	7.983.471.627

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2022	23.880.406.901	729.400.000	24.609.806.901
Tại 31/12/2022	23.880.406.901	729.400.000	24.609.806.901
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2022	5.324.145.308	344.652.813	5.668.798.121
Khấu hao trong năm	596.311.147	100.368.828	696.679.975
Tại 31/12/2022	5.920.456.455	445.021.641	6.365.478.096
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2022	18.556.261.593	384.747.187	18.941.008.780
Tại 31/12/2022	17.959.950.446	284.378.359	18.244.328.805

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2022 VND	Tăng trong năm VND	31/12/2022 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	575.073.481	575.073.481
	-	575.073.481	575.073.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2022	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	199.656.685	(13.490.474)	186.166.211
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	27.755.813	5.612.614	33.368.427
- Lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho	360.418.974	(105.247.985)	255.170.989
	587.831.472	(113.125.845)	474.705.627

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	2.222.991.597	2.222.991.597	3.744.157.945	3.744.157.945
Công ty Cổ phần Hóa dược - Dược phẩm I	1.608.505.400	1.608.505.400	1.188.744.250	1.188.744.250
Công ty TNHH Một thành viên Dược Anpharma	1.136.992.500	1.136.992.500	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	1.100.535.660	1.100.535.660	2.170.929.200	2.170.929.200
Các nhà cung cấp khác	6.573.347.026	6.573.347.026	9.274.066.534	9.274.066.534
	12.642.372.183	12.642.372.183	16.377.897.929	16.377.897.929

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	165.704.804	495.795.999
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Phương	2.225.444.421	2.106.941.541
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide	2.456.770.346	5.163.533.671
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Tường Phát	430.734.483	920.173.388
Công ty Cổ phần Dược phẩm Liviat	101.468.435	383.375.611
Các khách hàng khác	3.031.929.688	2.854.653.264
	8.412.052.177	11.924.473.474

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, (phải thu) Nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	420.236.753	-	14.495.407.480	(14.544.680.524)	370.963.709	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	489.956.808	(489.956.808)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	273.085.725	(273.085.725)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	01/01/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	404.790.878	-	5.060.378.318	(4.419.694.618)	1.045.474.578	-
Thuế thu nhập cá nhân	71.630.406	-	1.003.450.858	(995.870.839)	79.210.425	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	762.650.351	(14.518.746)	748.131.605	-
Lệ phí môn bài	-	-	28.000.000	(28.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	644.190	(644.190)	-	-
	896.658.037	-	22.113.573.730	(20.766.451.450)	2.243.780.317	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty Mẹ và công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.714.917.027	19.380.796.459
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	14.224.491	70.000.000
- Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho	(526.239.925)	252.453.394
Thu nhập chịu thuế	25.202.901.593	19.696.799.448
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	5.040.580.319	3.940.649.971
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(1.182.194.992)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	19.797.999	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.060.378.318	2.758.454.979

Công ty Mẹ và công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty Mẹ và công ty con kê khai và nộp theo quy định.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí tiền cơm	74.030.000	-
Phụ cấp độc hại	41.831.070	14.108.319
Chi phí khuyến mãi	424.461.421	389.963.093
Chi phí phải trả khác	157.479.744	101.234.105
	697.802.235	505.305.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác****5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả bên liên quan		
Cổ tức phải trả	722.288.136	485.011.936
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	80.353.265	48.822.110
Phải trả hợp đồng tư vấn	25.560.000	30.060.000
Phải trả ngắn hạn khác	35.070.491	3.997.123
	863.271.892	567.891.169

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân		
Nhận ký quỹ, ký cược	225.000.000	225.000.000
	225.000.000	225.000.000

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả bên liên quan				
Ông Thái Nhà Ngôn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2022 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2022 VND
Vay ngắn hạn bên liên quan	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-
	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2022 VND	Tăng trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2022 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.385.887.262	2.012.042.092	(346.472.600)	4.051.456.754
	2.385.887.262	2.012.042.092	(346.472.600)	4.051.456.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")****5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	87.999.910.000	2.205.500.000	6.514.168.187	10.876.381.500	107.595.959.687
Lãi trong năm	-	-	-	16.852.763.893	16.852.763.893
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	852.736.330	(852.736.330)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.705.472.661)	(1.705.472.661)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.159.993.700)	(6.159.993.700)
Tại ngày 31/12/2021	87.999.910.000	2.205.500.000	7.366.904.517	19.010.942.702	116.583.257.219
Tại ngày 01/01/2022	87.999.910.000	2.205.500.000	7.366.904.517	19.010.942.702	116.583.257.219
Lãi trong năm	-	-	-	20.541.412.864	20.541.412.864
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.006.021.046	(1.006.021.046)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.012.042.092)	(2.012.042.092)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.559.989.200)	(10.559.989.200)
Tại ngày 31/12/2022	87.999.910.000	2.205.500.000	8.372.925.563	25.974.303.228	124.552.638.791

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty Mẹ là 87.999.910.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty Mẹ đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Ông Thái Nhã Ngôn	4.044.580	40.445.800.000	45,96	4.044.580	40.445.800.000	45,96
Bà Lê Thanh Trúc	1.194.276	11.942.760.000	13,57	1.194.276	11.942.760.000	13,57
Ông Hồ Vĩnh Hiển	272.390	2.723.900.000	3,10	272.390	2.723.900.000	3,10
Các cổ đông khác	3.288.745	32.887.450.000	37,37	3.288.745	32.887.450.000	37,37
	8.799.991	87.999.910.000	100,00	8.799.991	87.999.910.000	100,00

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.799.991	8.799.991
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu phổ thông	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu phổ thông	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.19.4 Phân phối lợi nhuận**

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 21 tháng 04 năm 2022, với tỷ lệ 12% mệnh giá cổ phiếu.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 21 tháng 04 năm 2022 như sau:

	VND
- Trích 5% từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho quỹ đầu tư phát triển	1.006.021.046
- Trích 10% từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho quỹ khen thưởng phúc lợi	2.012.042.092

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Từ 1 năm trở xuống	386.850.816	386.850.816
Trên 1 năm đến 5 năm	967.127.040	1.160.552.448
	<u>1.353.977.856</u>	<u>1.547.403.264</u>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động trên bao gồm tiền thuê 4 gian hàng với diện tích 192 m² tại số L4+L5+L6+L7 nằm trong Trung tâm Thương mại Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế thuộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Mười, số 134/1 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh với mục đích kinh doanh ngành hàng dược phẩm và trang thiết bị y tế theo phụ lục hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê gian hàng số L4/2022/PLHĐ-MB ngày 31 tháng 12 năm 2021. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn tính từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tiền thuê gian hàng và phí dịch vụ được điều chỉnh theo Phụ lục hợp đồng số L4/2022/PLHĐ-MB ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	88.700.838.766	80.482.408.879
Doanh thu bán thành phẩm	61.751.864.345	52.891.071.163
Doanh thu cung cấp dịch vụ	473.600.000	-
Doanh thu thanh lý nguyên vật liệu	-	348.153.966
	150.926.303.111	133.721.634.008
Các khoản giảm trừ:		
Chiết khấu thương mại	(11.578.576)	(46.965.075)
Giảm giá hàng bán	-	(10.054.251)
Hàng bán bị trả lại	(339.792.483)	(375.345.893)
Doanh thu thuần	150.574.932.052	133.289.268.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu thành phẩm		
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	1.565.805.235	1.329.637.547
- Công ty TNHH An Medicol Pharma	6.256.582.927	3.792.740.695
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	(84.197.356)	(17.271.188)
- Công ty TNHH An Medicol Pharma	-	(118.398.810)
Doanh thu thuần	7.738.190.806	4.986.708.244

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn thành phẩm	74.931.665.297	64.743.992.288
Giá vốn hàng hóa đã bán	24.194.736.805	22.262.318.064
Giá vốn thanh lý nguyên vật liệu	-	1.051.924.848
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	227.390.940	-
	99.353.793.042	88.058.235.200

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	561.013.909	105.974.711
Doanh thu tài chính khác	-	3.553.374
	561.013.909	109.528.085

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	45.355.442	434.424.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.555.000	1.840.000
	50.910.442	436.264.460

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	10.507.012.750	11.598.783.927
Chi phí vật liệu bao bì	52.270.618	19.587.023
Chi phí dụng cụ đồ dùng	45.498.546	30.688.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.368.060	106.368.060
Chi phí xăng dầu	65.646.936	35.244.638
Chi phí vận chuyển	393.674.723	554.230.219
Chi phí thuê mặt bằng	413.317.320	348.264.280
Chi phí khuyến mãi	585.111.391	962.456.463
Chi phí tổ chức sự kiện	353.703.703	-
Chi phí bán hàng khác	1.032.357.924	844.435.596
	13.554.961.971	14.500.056.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.301.657.755	6.550.272.542
Chi phí đồ dùng văn phòng	381.056.436	435.282.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.500.367	148.768.743
Thuế, phí và lệ phí	790.650.351	81.228.297
Chi phí dự phòng	28.063.068	65.421.214
Chi phí thuê bảo vệ	393.300.000	409.500.000
Chi phí đăng ký thuế	65.000.000	132.900.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.443.732.092	3.284.446.308
	12.561.960.069	11.107.819.133

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ	20.000.000	-
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác	-	206.000.000
Thu nhập khác	113.433.881	58.021.885
	133.433.881	264.021.885

6.8 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	10.833.337	-
Phạt chậm nộp thuế	4.311.800	12.663
Phạt vi phạm hành chính	9.923.354	70.000.000
Chi phí khác	7.768.790	109.634.027
	32.837.291	179.646.690

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty Mẹ	20.541.412.864	16.852.763.893
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.012.042.092)	(1.705.472.661)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.529.370.772	15.147.291.232
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	8.799.991	8.799.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.106	1.721

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2022 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.799.991
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.799.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.931.818.779	64.515.870.969
Chi phí nhân công	32.116.326.254	31.989.580.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.225.069.356	6.177.924.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.856.513.565	4.437.895.816
Chi phí khác	7.643.910.553	5.848.675.488
	120.773.638.507	112.969.927.382

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	9.249.100.415

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.000.000.000	18.350.750.700

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình hình không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty Mẹ cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty Mẹ đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Phải trả người bán	12.642.372.183	-	12.642.372.183
Chi phí phải trả	697.802.235	-	697.802.235
Các khoản phải trả khác	60.630.491	-	60.630.491
Phải trả các bên liên quan	722.288.136	-	722.288.136
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược	-	225.000.000	225.000.000
	14.123.093.045	225.000.000	14.348.093.045
Ngày 01 tháng 01 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả người bán	16.377.897.929	-	16.377.897.929
Chi phí phải trả	505.305.517	-	505.305.517
Các khoản phải trả khác	34.057.123	-	34.057.123
Phải trả các bên liên quan	485.011.936	-	485.011.936
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược	-	225.000.000	225.000.000
	19.402.272.505	225.000.000	19.627.272.505

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2022 và 01/01/2022 (Thuyết minh số 5.17).

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.000.000.000	6.000.000.000	16.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	13.131.534.491	10.399.412.450	12.964.692.359	10.260.633.386
Phải thu các bên liên quan	603.727.893	185.337.042	603.727.893	185.337.042
Phải thu khác	343.315.368	121.753.648	343.315.368	121.753.648
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.300.599.905	12.118.035.706	10.300.599.905	12.118.035.706
	40.379.177.657	28.824.538.846	40.212.335.525	28.685.759.782
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Các khoản vay và nợ	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả các bên liên quan	722.288.136	485.011.936	722.288.136	485.011.936
Phải trả người bán	12.642.372.183	16.377.897.929	12.642.372.183	16.377.897.929
Chi phí phải trả	697.802.235	505.305.517	697.802.235	505.305.517
Phải trả khác	60.630.491	34.057.123	60.630.491	34.057.123
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000
	14.348.093.045	19.627.272.505	14.348.093.045	19.627.272.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- (*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

v. Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị		
Bà Lê Thanh Trúc – Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Chia cổ tức	1.433.131.200	669.900.000
Ông Thái Nhã Ngôn – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Vay tiền	-	1.000.000.000
Trả tiền vay	2.000.000.000	-
Chia cổ tức	4.853.496.000	2.532.415.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Thái Nhã Ngôn – Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản trị		
Vay ngắn hạn	-	2.000.000.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thù lao, lương, thưởng và thu nhập khác		
Hội đồng Quản trị (không bao gồm thành viên kiêm nhiệm Tổng Giám đốc)	688.093.431	557.386.800
Tổng Giám đốc	803.635.538	493.458.949
Ban Kiểm soát	450.815.921	679.142.462
	1.942.544.890	1.729.988.211

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác trong năm như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	Bán hàng	1.565.805.235	1.329.637.547
	Hàng bán trả lại	84.197.356	17.271.188
	Mua hàng hóa	8.497.331	-
Công ty TNHH An Medicol Pharma	Bán hàng	6.256.582.927	3.792.740.695
	Hàng bán trả lại	-	118.398.810

Công nợ với các bên liên quan khác

Số dư công nợ với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH An Medicol Pharma	Phải thu tiền hàng	603.727.893	185.337.042
Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	Người mua trả trước	165.704.804	495.795.999

9.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Tập đoàn không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Tập đoàn hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất dược phẩm tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỒ THỦY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ ANH CHI
Kế toán trưởng



THÁI NHÀ NGÔN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023